

Số: 2007/2026

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP VSC Green Logistics thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CTCP VSC GREEN LOGISTICS

- Mã chứng khoán: GIC
- Địa chỉ: Lô CC2 – Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.2838666 Fax:
- Email:..... Website: www.greenicd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II/năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn: <https://greenicd.com.vn/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

• Nội dung giao dịch:.....

• Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

• Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý II/2026;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



GIÁM ĐỐC

Đông Trung Hải



Số: 04/2026 - GT BCTC

Hải phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của công ty đại chúng, Công ty cổ phần VSC Green Logistics (mã chứng khoán: GIC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2026 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ giảm (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.641.055.043	4.137.552.849	496.497.806	12

Nguyên nhân chủ yếu:

Chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 trên Báo cáo tài chính giảm 496.497.806 đồng, tương ứng giảm 12% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



ĐỒNG TRƯNG HẢI

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TC-TH

CÔNG TY CỔ PHẦN VSC GREEN LOGISTICS

Lô CC2 – Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

Hải Phòng, tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		169,268,051,465	85,165,704,112
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V	44,177,422,220	74,601,867,643
1. Tiền	111	V.1	21,120,422,220	57,601,867,643
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	23,057,000,000	17,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	117,510,830,848	7,894,206,876
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	5,451,502,010	5,628,006,876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	30,629,692,474	100,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	81,429,636,364	2,166,200,000
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	135J			2,000,000,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1,582,656,162	2,312,996,410
1. Hàng tồn kho	141	V.7	1,582,656,162	2,312,996,410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5,997,142,235	356,633,183
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		889,020,867	356,633,183
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		5,108,121,368	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222,441,612,745	191,805,888,616
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,000,000,000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		2,000,000,000	
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		35,326,048,130	18,403,149,412
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	35,021,801,834	18,341,779,412
- Nguyên giá	222	V.9	175,700,396,073	153,456,732,137
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.9	(140,678,594,239)	(135,114,952,725)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	304,246,296	61,370,000
- Nguyên giá	228	V.10	1,490,942,459	1,224,742,459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.10	(1,186,696,163)	(1,163,372,459)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		12,284,387,477	148,148,148
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		12,284,387,477	148,148,148
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.13	64,568,480,158	65,456,549,582
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.13		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		70,000,000,000	70,000,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(5,431,519,842)	(4,543,450,418)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		108,262,696,980	107,798,041,474
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		108,262,696,980	107,798,041,474
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		391,709,664,210	276,971,592,728

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		24,165,347,253	21,980,558,911
I. Nợ ngắn hạn	310		23,289,800,139	21,105,011,797
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	4,614,160,578	2,748,011,553

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77,878,600	86,230,600
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		173,259,250	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	1,115,069,023	1,336,864,259
5. Phải trả người lao động	315		1,114,470,663	8,172,872,324
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	13,570,143,840	7,323,299,418
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	1,196,618,185	1,015,013,643
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,428,200,000	422,720,000
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		875,547,114	875,547,114
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		875,547,114	875,547,114
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		367,544,316,957	254,991,033,817
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	254,519,880,000	121,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18	254,519,880,000	121,200,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		(111,100,000)	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	107,179,033,817	107,078,263,642
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.18	5,956,503,140	26,712,770,175
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		126,000	26,712,770,175
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	V.18	5,956,377,140	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		391,709,664,210	276,971,592,728

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN


Nguyễn Thị Thu Hằng


Nguyễn Thị Thu Hằng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/06/26	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	45,932,435,952	38,367,244,818	85,927,461,585	74,969,318,700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	45,932,435,952	38,367,244,818	85,927,461,585	74,969,318,700
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	23,183,274,291	20,940,629,183	44,304,867,376	43,710,290,507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22,749,161,661	17,426,615,635	41,622,594,209	31,259,028,193
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	383,453,133	378,246,135	504,480,951	690,971,185
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	434,228,103	699,817,792	888,069,424	1,032,765,195
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	16,730,059,195	11,052,905,605	30,857,443,395	20,057,638,443
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1,634,480,206	1,428,388,186	3,286,600,853	3,141,248,111
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		4,333,847,290	4,623,750,187	7,094,961,488	7,718,347,629
12. Thu nhập khác	31	VI.6	16,741,435		19,741,435	
13. Chi phí khác	32			11,220,767		15,969,846
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16,741,435	(11,220,767)	19,741,435	(15,969,846)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,350,588,725	4,612,529,420	7,114,702,923	7,702,377,783
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	709,533,682	474,976,571	1,158,325,783	862,358,350
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,641,055,043	4,137,552,849	5,956,377,140	6,840,019,433
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VSC GREEN LOGISTICS
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Đông Trung Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,114,702,923	7,702,377,783
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.9	5,320,765,218	5,808,997,861
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(383,453,133)	(378,246,135)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,052,015,008	13,133,129,509
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(139,749,589,613)	15,732,109,470
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		730,340,248	62,666,633
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1,751,238,157)	(10,300,281,086)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(997,043,190)	1,844,347,853
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			387,381,779
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(454,520,000)	(459,794,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(130,170,035,704)	20,399,560,158
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(22,243,663,936)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	383,453,133	378,246,135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21,860,210,803)	378,246,135
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		133,319,880,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,714,078,916)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		121,605,801,084	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(30,424,445,423)	20,777,806,293
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74,601,867,643	33,445,666,939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		44,177,422,220	54,223,473,232

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2026
Chiam doc

Đồng Trung Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- CÔNG TY CỔ PHẦN VSC GREEN LOGISTICS
- 1. Hình thức sở hữu vốn
 - Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh
 - Dịch vụ đại lý Container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, kinh doanh kho bãi, vận tải...
- 3. Ngành nghề kinh doanh
 - Dịch vụ đại lý Container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, kinh doanh kho bãi, vận tải..
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng
 - Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại Tài sản, chênh lệch tỉ giá, lợi nhuận chưa phân phối
- 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
(Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
 - 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
 - 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kì hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác
 - 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kì hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Doanh nghiệp.
 - 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

201
NG
PH
GRE
LIST
TỔ H

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

17,014,377,603

9,077,347,692

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	3,863,985,523	7,373,675,555
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP	1,785,973,524	6,048,754,547
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẬN QUẢNG BÌNH - ĐÌNH VŨ		
+ CÔNG TY TNHH MTV TRUNG TÂM LOGISTICS XANH	2,078,011,999	1,324,921,008
+ CN CÔNG TY TNHH MTV VICONSHIP HỒ CHÍ MINH		
TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI		
+ CÔNG TY TNHH YUSEN LOGISTICS VÀ VẬN TẢI (VIỆT NAM)		
+ CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS NEW WAY		
+ CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS SK TOÀN CẦU		
+ CN CT TNHH NAMSUNG SHIPPING VIỆT NAM		
+ CN tại Hải Phòng - CT TNHH Hoi Wah Shipping Agencies (Vietnam)	1,587,516,487	1,703,672,137
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	81,429,636,364		2,166,200,000	
- Phải thu khác.	81,429,636,364		2,166,200,000	
b) Dài hạn				
Cộng	81,429,636,364		2,166,200,000	

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tiền;
- Hàng tồn kho;
- TSCĐ;
- Tài sản khác.

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu, vật liệu;

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc

8. Tài sản dở dang dài hạn

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
- Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm

	12,284,387,477	12,284,387,477	148,148,148	148,148,148
--	----------------	----------------	-------------	-------------



))

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	83,050,294,941	3,100,886,669	66,112,980,996	1,192,569,531			153,456,732,137
- Mua trong kỳ	157,673,407	2,034,513,482	20,855,487,136				23,047,674,025
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			(804,010,089)				(804,010,089)
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	83,207,968,348	5,135,400,151	86,164,458,043	1,192,569,531			175,700,396,073
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	70,915,442,047	3,100,886,669	62,699,737,422	1,155,059,523			137,871,125,661
- Khấu hao trong kỳ	1,488,231,289	52,542,633	1,263,605,740	3,099,999			2,807,479,661
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	72,403,673,336	3,153,429,302	63,963,343,162	1,158,159,522			140,678,605,322
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ	12,134,852,894		3,413,243,574	37,510,008			15,585,606,476
- Tại ngày cuối kỳ	10,804,295,012	1,981,970,849	22,201,114,881	34,410,009			35,021,790,751

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ					1,224,742,459		1,224,742,459
- Mua trong kỳ					266,200,000		266,200,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ					1,490,942,459		1,490,942,459
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ					1,173,062,459		1,173,062,459
- Khấu hao trong kỳ					13,633,704		13,633,704
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ					1,186,696,163		1,186,696,163
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ					51,680,000		51,680,000
- Tại ngày cuối kỳ					304,246,296		304,246,296

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác;	889,020,867	207,301,419
b) Dài hạn		
- Các khoản khác (tiền thuê đất)	108,262,696,980	106,909,161,376
Cộng	109,151,717,847	107,116,462,795

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
14. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	3,280,368,419	3,331,719,862
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM	1,129,674,000	1,445,789,458
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP		
+ CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI BIỂN NGÔI SAO XANH		
+ Công ty cổ phần kỹ thuật và dịch vụ Mitos		
+ CÔNG TY TNHH SINOTRANS CONTAINER LINES VN-CN HP	548,231,579	342,073,684
+ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬT TƯ PHỤ TÙNG HOÀNG HUY		
+ Công ty cổ phần DV cảng Sắc Việt		
+ Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Thịnh Tiến	1,602,462,840	1,543,856,720
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,333,792,159	1,447,215,867
Cộng	4,614,160,578	4,778,935,729
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
Cộng		

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	798,985,810	3,732,382,345	9,639,489,523	(5,108,121,368)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	448,792,101	709,533,682	448,792,101	709,533,682
- Thuế thu nhập cá nhân	205,608,863	232,525,681	32,599,203	405,535,341
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		322,492,800	322,492,800	
Cộng	1,453,386,774	4,996,934,508	10,443,373,627	(3,993,052,345)
b, Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ		8,071,805,467	8,071,805,467	
Cộng		8,071,805,467	8,071,805,467	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	

16. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	13,570,143,840	7,323,299,418
b) Dài hạn		
Cộng	13,570,143,840	7,323,299,418
	Cuối kỳ	Đầu kỳ

17. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,196,618,185	1,962,483,824
Cộng	1,196,618,185	1,962,483,824

b) Dài hạn		
18. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	875,547,114	875,547,114
Cộng	875,547,114	875,547,114

689
 N
 S
 PHC

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Số dư Đầu kỳ trước	121,200,000,000						26,712,770,175	107,078,263,642			
- Tăng vốn trong năm trước											
- Lãi trong kỳ trước											
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong kỳ trước											
- Lỗ trong năm trước											
- Giảm khác											
Số dư Đầu kỳ này	133,319,880,000	(10,000,000)					15,041,442,097	107,179,033,817			255,530,355,914
- Tăng vốn trong kỳ này	121,200,000,000										121,200,000,000
- Lãi trong kỳ							3,641,055,043				3,641,055,043
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong kỳ		101,100,000									101,100,000
- Lỗ trong kỳ											
- Giảm khác							12,725,994,000				12,725,994,000
Số dư Cuối kỳ này	254,519,880,000	(111,100,000)					5,956,503,140	107,179,033,817			367,544,316,957

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	80,400,000,000	80,400,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	40,800,000,000	40,800,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác tăng trong năm	133,319,880,000	
Cộng	254,519,880,000	121,200,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp Đầu kỳ	254,519,880,000	121,200,000,000
+ Vốn góp Cuối kỳ	254,519,880,000	121,200,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25,451,988	12,120,000
+ Cổ phiếu phổ thông	25,451,988	12,120,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ		
e) Cổ tức		
f) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	107,179,033,817	107,078,263,642
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	45,932,435,952	38,367,244,818
Cộng	45,932,435,952	38,367,244,818
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	23,183,274,291	20,940,629,183
Cộng	23,183,274,291	20,940,629,183
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	383,453,133	378,246,135
Cộng	383,453,133	378,246,135
5. Chi phí tài chính	434,228,103	699,817,792
- Lãi tiền vay;		
Cộng		
6. Thu nhập khác	16,741,435	(11,220,767)
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	16,741,435	(11,220,767)
Cộng	16,741,435	(11,220,767)
7. Chi phí khác		11,220,767
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản bất thường		11,220,767
- Các khoản khác		11,220,767
Cộng		11,220,767

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	1,827,080,206	1,428,388,186
+ Tiền lương	1,160,388,505	1,047,527,734
+ Chi phí khác		
+ Chi phí quản lý		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	666,691,701	380,860,452
Cộng	1,827,080,206	1,428,388,186
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	16,578,694,000	10,908,672,513
+ Chi hoa hồng	9,288,197,000	6,023,606,513
+ Chi thưởng khách hàng	7,290,497,000	4,885,066,000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	151,365,195	144,233,092
Cộng	16,730,059,195	11,052,905,605
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	7,937,550,320	5,820,142,904
- Chi phí nhân công;	7,226,583,466	6,706,636,009
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2,807,468,578	2,842,066,845
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3,471,783,568	3,848,956,664
- Chi phí khác bằng tiền.	1,173,463,488	1,168,196,324
Cộng	22,616,849,420	20,385,998,746

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	709,533,682	474,976,571
---	-------------	-------------

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:.....

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thu Hằng

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2026



Giám đốc

Đông Trung Hải